

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

| STT | TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ - KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ (Đ/M ²) |
|-----------|---|--------------------------------|
| I | XÃ CỘNG HÒA - XÃ MIỀN NÚI | |
| 1 | Những hộ bám mặt đường 18A | |
| 1 | Từ cầu Góc Thông 1 đến cầu góc thông 2 | 800,000 |
| 1 | Từ cầu góc thông 2 đến hết đất hộ ông Tạ Hoà | 800,000 |
| 1 | Từ tiếp giáp đất hộ ông Tạ Hoà đến cầu Ba Chẽ | 500,000 |
| 2 | Đất dân cư các thôn còn lại | |
| 2 | Đào Hà Loan | 140,000 |
| 2 | Thôn Hà Chanh | |
| 2.2.1 | Những hộ bám mặt đường vào thôn | 400,000 |
| 2.2.2 | Những hộ còn lại | 200,000 |
| 2 | Thôn Tân Hoà, Pò Phàng, Đèo Thầu, Khe Cà, Cái Tăn | 140,000 |
| 2 | Thôn Lạch Cát, Cặp Lạch Cát | 170,000 |
| 3 | Thôn Ngoài | |
| 2.5.1 | Những hộ bám mặt đường trục chính của xã | 400,000 |
| 2.5.2 | Những hộ còn lại | 140,000 |
| 3 | Thôn Đồng Cói | |
| 2.6.1 | Những hộ bám trục đường vào thôn | 280,000 |
| 2.6.2 | Những hộ còn lại | 140,000 |
| 3 | Thôn Giữa | |
| 2.7.1 | Những hộ bám mặt đường trục chính của xã | 500,000 |
| 2.7.2 | Những hộ còn lại | 170,000 |
| 3 | Thôn Khe | |
| 2.8.1 | Những hộ bám mặt đường trục chính của xã | 400,000 |
| 2.8.2 | Những hộ còn lại | 140,000 |
| 3 | Thôn Cầu Trắng | |
| 2.9.1 | Những hộ còn lại của thôn cầu trắng | 140,000 |
| II | XÃ CẨM HẢI - XÃ MIỀN NÚI | |

| STT | TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ - KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ (Đ/M ²) |
|------------|---|--------------------------------|
| 1 | Thôn 1 | |
| 1 | Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã | 500,000 |
| 1 | Những hộ bám mặt đường bê tông vào thôn | 300,000 |
| 1 | Những hộ còn lại | 200,000 |
| 1 | Từ tiếp giáp nhà ông Hồng thôn 1 đến nhà anh Thuỷ thôn 2 | 480,000 |
| 2 | Thôn 2 | |
| 2 | Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã | |
| 2.1.1 | Từ hộ nhà ông Học đến hết nhà bà Đắc | 700,000 |
| 2.1.2 | Từ tiếp giáp nhà bà Đắc đến hết nhà ông Can | 480,000 |
| 2 | Những hộ bám mặt đường bê tông liên thôn | 300,000 |
| 2 | Những hộ còn lại | 200,000 |
| 3 | Thôn 3 | |
| 3 | Đoạn đường 18A từ tiếp giáp phường Mông Dương đến tiếp giáp xã Cộng Hoà | 800,000 |
| 3 | Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã | 480,000 |
| 3 | Những hộ bám mặt đường bê tông vào thôn | 300,000 |
| 3 | Những hộ còn lại | 200,000 |
| 4 | Thôn 4 | |
| 4 | Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã | 480,000 |
| 4 | Những hộ bám mặt đường bê tông vào thôn | 300,000 |
| 4 | Những hộ còn lại | 200,000 |
| 5 | Thôn 5 | |
| 5 | Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã | 480,000 |
| 5 | Những hộ bám mặt đường bê tông vào thôn | 250,000 |
| 5 | Những hộ còn lại | 200,000 |
| III | XÃ DƯƠNG HUY - XÃ MIỀN NÚI | |
| 1 | Những hộ bám trục đường 326 (đường 18B) tính từ chỉ giới giao thông vào sâu 20m | |
| 1 | Từ tiếp giáp Hoàn Bò đến tiếp giáp phường Mông Dương | 520,000 |
| 2 | Đất dân cư còn lại | |
| 2 | Những hộ thuộc các thôn Tân Tiến, Đoàn Kết, Tân Hải | |

| STT | TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ - KHU DÂN CƯ | MỨC GIÁ (Đ/M ²) |
|-------|--|--------------------------------|
| 2.1.1 | Những hộ bám hai bên đường tiểu mạch vào thôn | 280,000 |
| 2.1.2 | Những hộ nằm bên trong khu dân cư | 180,000 |
| 2.1.3 | Những hộ còn lại | 150,000 |
| 2 | Các hộ thuộc thôn Đá Bạc | |
| 2.2.1 | Những hộ bám hai bên đường thôn | 220,000 |
| 2.2.2 | Những hộ nằm bên trong khu dân cư | 170,000 |
| 2.2.3 | Những hộ còn lại | 150,000 |
| 2 | Những hộ dân thuộc hai thôn Đồng Mâu và Tha Cát | |
| 2.3.1 | Những hộ bám hai bên đường thôn Tha Cát | 280,000 |
| 2.3.2 | Những hộ bám hai bên đường tiểu mạch thôn Tha Cát | 240,000 |
| 2.3.3 | Những hộ nằm bên trong khu dân cư | 170,000 |
| 2.3.4 | Những hộ còn lại | 144,000 |
| 2 | Những hộ bám 2 bên đường liên thôn thuộc thôn Khe Sim | |
| 2.4.1 | Đoạn từ giáp thôn Đá Bạc đến nhà Tuấn Thuận | 280,000 |
| 2.4.2 | Đoạn từ nhà Tuấn Thuận đến tiếp giáp phường Quang Hanh | 360,000 |
| 2.4.3 | Đoạn từ trạm trung tâm Quang Hanh đến mặt bằng +38 | 360,000 |
| 2.4.4 | Những hộ bám hai bên đường tiểu mạch vào thôn | 280,000 |
| 2.4.5 | Những hộ nằm bên trong khu dân cư | 180,000 |
| 2.4.6 | Những hộ còn lại | 150,000 |

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí chênh cốt như sau:

Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.